Người ký: Ủy ban Nhân dân huyện Krông Pa
Email: ubndkrongpa@gialai.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Gia Lai
Thời gian ký: 03.01.2020 16:24:15 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 309/QĐ-UBND	*Krông Pa, ngày 31 tháng 12 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH

V/v thực hiện dự toán thu – chi ngân sách năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2020-2022; kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giai đoạn 2021-2025;

Thực hiện Quyết định số: 759/QĐ - UBND ngày 13/12/2019 của UBND tỉnh về giao dự toán thu - chi ngân sách năm 2020 cho các huyện, thành phố, thị xã;

Thực hiện Nghị quyết số: 67/NQ – HĐND ngày 30/12/2019 của HĐND huyện khóa XI, kỳ họp thứ mười về phê chuẩn phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách huyện năm 2020;

Xét Tờ trình số: 364/TTr – TCKH ngày 30/12/2019 của Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là dự toán thu, chi ngân sách năm 2020 của Huyện Krông Pa.

(có dự toán chi tiết kèm theo).

Điều 2. Thủ trưởng các cơ quan ban ngành, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn căn cứ dự toán được giao có nhiệm vụ xây dựng dự toán thu – chi ngân sách năm 2019 đảm bảo cân đối và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND - UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện, Chi cục thuế huyện, Thủ trưởng các cơ quan ban ngành và Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:
- T/T Huyện ủy (b/c);
- T/T HĐND Huyện (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND Huyện;
- Như điều 3;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Tô Văn Chánh

Biểu số 01/DT

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo quyết định số: 309 /QĐ - UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND huyện Krông Pa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu thu	Dự toán tỉnh giao năm 2019	Dự toán tỉnh giao năm 2020	Dự toán huyện giao 2020	Tăng thu	Ghi chú
	Tổng thu NS trên địa bàn (A+B)	**31.984**	**35.230**	**37.050**	**1.820**	
	Thu NS TW hưởng	2.300	2.510	2.620	**110**	
	Thu NS tỉnh hưởng theo phân cấp	1.400	900	900	-	
	Thu NS huyện hưởng theo phân cấp	28.284	31.820	33.530	**1.710**	
	Thu cân đối chi thường xuyên ngân sách huyệ	19.284	21.270	21.830	**560**	
A	**THU CÂN ĐỐI NSNN (I+II)**	**31.984**	**35.230**	**37.050**	**1.820**	
I	**Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước**	**31.984**	**35.230**	**37.050**	**1.820**	
1	**Thu từ DNNN do TW quản lý**	**500**	**500**	**500**	-	
	- Thuế gía trị gia tăng	500	500	500	-	
2	**Thu từ khu vực CTN, dịch vụ NQD**	**9.200**	**10.700**	**11.160**	**460**	
	- Thuế giá trị gia tăng	8.210	9.600	9.700	**100**	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	650	710	710	-	
	- Thuế TTĐB hàng nội địa	140	140	140	-	
	- Thuế tài nguyên	200	250	610	**360**	
4	**Thuế nhà đất/Thuế sd đất phi NN**	**50**	**50**	**50**	-	
5	**Tiền sử dụng đất và đấu giá QSDĐ**	**9.000**	**10.500**	**11.500**	**1.000**	
6	**Lệ phí trước bạ**	**4.300**	**3.050**	**3.050**	-	
7	**Thu phí và lệ phí**	**1.550**	**2.100**	**2.120**	**20**	
	+ Phí và lệ phí Trung ương	550	700	700	-	
	+ Phí và lệ phí huyện, xã	1.000	1.400	1.420	**20**	
	Lệ phí môn bài	516	500	500	-	
	Lệ phí xã	464	500	520	**20**	
	Lệ phí huyện		330	330		
	Lệ phí Bảo vệ môi trường	20	70	70	-	
10	**Phí BVMT/Phí xăng dầu**				-	
8	**Thuế thu nhập cá nhân**	**2.900**	**3.700**	**3.700**	-	
9	**Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước**	**400**	**800**	**800**	-	
	+ Thuê đất từ DNNN	400	400	400	-	
	+ Thuê đất từ DN ngoài QD		400	400	-	
10	**Thu vi phạm hành chính do cơ quan thuế**	**200**	**100**	**120**	**20**	
11	**Thu khác và phạt các loại**	**3.384**	**3.730**	**3.900**	**170**	
	- Phạt trật tự an toàn giao thông	1.680	1.850	2.020	**170**	
	+ Cấp huyện, thị xã, thành phố thu	1.550	1.710	1.800	**90**	
	+ Cấp xã thu	130	140	220	**80**	
	- Thu khác ngân sách và phạt các loại	1.704	1.880	1.880	-	
12	**Thu tiền cấp quyền khai thác KS**	**500**			-	
13	**Thu tiền đất 5%**			**150**	**150**	

Biểu: 01/DT

PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN - XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 309/QĐ - UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND huyện Krông Pa)

Triệu đồng

Số tt	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán 2020	Cấp huyện		Cấp xã		Ghi chú
				Tổng dự toán	*Trong đó* *Trừ 10% tiết kiệm*	Tổng cộng	*Trong đó* *Trừ 10% tiết kiệm*	
A	B		1	2	3	4	5	6
A	**Tổng chi thường xuyên**	**394.019**	**391.200**	**321.278**	**7.168**	**69.922**	**1.221**	
I	**Sự nghiệp Giáo dục - đào tạo và dạy nghề**	**212.634**	**220.915**	**219.835**	**3.230**	**1.080**	**66**	
1	**Sự nghiệp giáo dục**	**206.549**	**214.724**	**213.987**	**3.050**	**737**	**32**	
a	Lương và các khoản có tính chất lương	145.226	**158.443**	158.443	3.050	-		
b	Chi học bổng học sinh DTNT (bao gồm cả mua sắm trang phục, công cụ, dụng cụ cho HS)	2.040	**2.040**	2.040		-		
c	Chi hoạt động sự nghiệp	21.729	**21.317**	21.000	2.100	**317**	32	
d	Chi mua sắm tài sản (bao gồm cả mua sắm PM tiền lương)	2.500	**2.000**	2.000	200	-		
e	Chi tăng cường cơ sở vật chất cho giáo dục-đào tạo-dạy nghề	7.000	**7.000**	7.000	700	-		
f	Chi hỗ trợ hoạt động các trung tâm học tập cộng đồng	420	**420**	-		**420**		
g	Chi khen thưởng ngành giáo dục	340	**340**	340		-		
k	Chi công tác xóa mù, phổ cập tiểu học, phổ cập trung học cơ sở	700	**600**	600	-	-		
h	Chi hỗ trợ các hoạt động khác sự nghiệp	620	**500**	500	50	-		
l	Tăng giảm biên chế sự nghiệp giáo dục	1.120	**869**	869		-		Dự kiến tuyển dụng 2019
n	Chi mục tiêu	24.854	**21.195**	21.195		-		
	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em học sinh mẫu giáo 3,4,5 tuổi	6.000	**5.914**	5.914		-		
	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	3.736	**3.106**	3.106		-		
	Kinh phí thực hiện chi trả học bổng và mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật theo thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT - BGDĐT - BLĐTBXH - BTC	754	**586**	586		-		
	tại các cơ sở giáo dục đại học theo quyết định số 66/2013/QĐ - TTg	75	**54**	54		-		
	Hỗ trợ cho học sinh, sinh viên cao đẳng, trung cấp theo quyết định số 53/2015/QĐ- TTg	227	**104**	104		-		
	Chênh lệch học bổng học sinh dân tộc Nội trú theo thông tư 43/2007/TTLT - BTC-BGD ĐT	258	**1.092**	1.092		-		
	Cấp bù, miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ - CP	9.524	**5.915**	5.915		-		
	Hỗ trợ mua sắm dụng cụ thể chất, hệ thống nước sạch cho các trường học	2.160	**4.424**	4.424		-		
	Hỗ trợ kinh phí trang bị hệ thống nước sạch cho các trường học	2.120	-	-		-		
	Kinh phí hỗ trợ chính sách đối với giáo viên mầm non theo Nghị định 06/2018/NĐ - CP		-	-				
2	**Sự nghiệp đào tạo**	6.085	**6.191**	**5.848**	**180**	**343**	**34**	
a	Lương và các khoản có tính chất lương	**844**	**927**	927	180	-		
b	Chi hoạt động sự nghiệp	250	**250**	250	25	-		
c	Chi công tác đào tạo và đào tạo lại cán bộ	793	**793**	450	45	**343**	34	
d	Chi công tác bồi dưỡng chính trị *(trong đó sửa chữa nhà làm việc và các hạng mục khác 70 triệu đ)*	570	**610**	610	60	-		
e	Chi công tác giáo dục thường xuyên	500	**500**	500	50	-		
g	Mục tiêu	2.868	**3.111**	3.111		-		
	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp (Sở Lao động Thương binh và Xã hội quản lý chuyển về huyện)	2.671	**2.671**	2.671		-		
	Hỗ trợ kinh phí đào tạo , bồi dưỡng cán bộ công chức cấp xã theo Quyết định 124/QĐ -TTg	197	**440**	440		-		
II	**Chi sự nghiệp y tế - DSKHHGĐ**	3.412	**1.098**	**150**	**15**	**948**	-	
a	Chi lương và các khoản đóng góp theo lương	**1.577**	-	-	-	-		
b	Chi phụ cấp y tế thôn bản	1.092	**948**	-		**948**		
c	Chi hoạt động sự nghiệp	388	-	-	-	-		
d	Chi các hoạt động khác sự nghiệp y tế - dân số KHHGĐ	100	**150**	150	15	-		
e	Chi mục tiêu	1 254	-	-		-		

Số tt	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán 2020	Cấp huyện		Cấp xã		Ghi chú
				Tổng dự toán	*Trong đó* *Trừ 10% tiết kiệm*	Tổng cộng	*Trong đó* *Trừ 10% tiết kiệm*	
A	B		1	2	3	4	5	6
	Hỗ trợ công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình	254	-	-		-		
III	**Chi sự nghiệp văn hoá - Thông tin -Truyền hình**	6.231	**6.042**	**4.606**	**313**	**1.436**	**66**	
1	**SN VH -TT**	**3.392**	**3.108**	**2.000**	**141**	**1.108**	**33**	
a	Chi lương và các khoản đóng góp theo lương	**523**	**590**	590	141	-		
b	Hoạt động sự nghiệp	988	**988**	660	66	**328**	33	
c	BCĐ và ban vận động XDĐSVH khu dân cư	45	**50**	50	5	-		
d	Hỗ trợ cơ sở hạ tầng văn hóa thôn buôn, tổ dân phố	500	**500**	500	50	-		
e	Chi xây dựng phục hồi làng văn hóa truyền thống DTTS	200	**200**	200	20	-		
g	Chi mục tiêu	1.136	**780**	-		**780**		
	Ban chỉ đạo xây dựng đời sống VHKDC	350	**330**	-		**330**		
	XD đời sống VHKDC cấp xã	786	**450**	-		**450**		
2	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	728	**738**	**410**	**35**	**328**	**33**	
	Chi lương và các khoản đóng góp theo lương	**50**	**60**	60	35	-		
	Hoạt động sự nghiệp	678	**678**	350	35	**328**	33	
3	**Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình**	2.011	**2.096**	**2.096**	**127**	-		
	Chi lương và các khoản đóng góp theo lương	741	826	826	137	-		
	Hoạt động sự nghiệp	970	970	970	97	-		
	thanh xã	300	300	300	30	-		
4	**Chi khác hoạt động VH - TT-TH**	100	100	100	10	-		
IV	**Chi Đảm bảo xã hội**	**13.987**	**12.540**	**11.996**	**35**	**544**	**12**	
a	Chi lương và các khoản đóng góp theo lương	**52**	**38**	-		**38**		
b	Hoạt động sự nghiệp	970	**970**	850	35	**120**	12	
c	Chi tổ chức mừng thọ	177	**377**	-		**377**		
d	Chi thăm hỏi các đối tượng gia đình chính sách	78	**78**	78		-		
đ	Chi thăm hỏi cán bộ	50	**50**	50		-		
e	Chi cho công tác rà soát hộ nghèo	200	**100**	100		-		
f	Chi mục tiêu	12.460	**10.918**	10.918		-		
	Hỗ trợ chính sách cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người DTTS khi sinh con đúng chính sách dân số	456	-	-		-		
	Kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội, người cao tuổi, người khuyết tật	9.756	**9.020**	9.020		-		
	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	2.248	**1.898**	1.898		-		
V	**Chi quốc phòng, an ninh**	9.292	**10.390**	**6.196**	**166**	**4.194**	**93**	
1	**Chi Quốc phòng**	**6.359**	**6.719**	**3.527**	**100**	**3.192**	**51**	
a	Chi hoạt động sự nghiệp	**1.933**	**1.512**	1.000	100	**512**	51	
b	Chi huấn luyện	735	**1.859**	1.859	216	-		
c	Chi hỗ trợ công tác tuyển quân, khám tuyển NVQS, dự lễ tuyên thệ	300	**300**	300	-	-		
d	Phụ cấp trách nhiệm dân quân tự vệ	2.181	**1.816**	46		**1.770**	-	
e	Hỗ trợ công tác huấn luyện Dân quân	910	**910**			**910**	-	
f	Chi mục tiêu	300	**322**	322		-		
	Hỗ trợ hoạt động của tiểu đội dân quân TT	300	**322**	*322*		-		
2	**Chi an ninh**	*2.683*	**2.959**	**2.419**	**66**	**540**	**42**	
a	Chi hoạt động	**1.420**	**1.420**	1.000	50	**420**	42	
b	Kinh phí HĐ định giá Hình sự	90	**90**	90	1	-		
c	Chi vận động cá biệt	140	**140**	140	-	-		
d	Hỗ trợ hoạt động cho các tổ tự quản ANTT	420	**420**	420	6	-		
e	Kinh phí vận động quần chúng	200	**250**	250	5	-		
f	Trđó: Bổ sung KP cho 6 xã phức tạp về an ninh trật tự(theo quyết định số 5834/QĐ - BCA -V28)	120	**120**	-		**120**		
g	Hỗ trợ kp hoạt động của lực lượng cốt cán trong phong trào tôn giáo	100	**120**	120	2	-		

Số tt	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán 2020	Cấp huyện		Cấp xã		Ghi chú
				Tổng dự toán	*Trong đó* *Trừ 10% tiết kiệm*	Tổng cộng	*Trong đó* *Trừ 10% tiết kiệm*	
A	B		1	2	3	4	5	6
k	Chi đấu tranh phòng chống tội phạm, chuyển hoá địa bàn về an ninh trật tự	100	**100**	100	2	-		
n	Hỗ tợ KP may trang phục cho tổ tự quản ATGT		**160**	160	-			
m	Chi mục tiêu	93	**139**	139	-	-		
	Hỗ trợ kinh phí thăm, tặng quà,... cho người có Uy tín trong ĐBDTTS	93	**139**	*139*		-		
3	**Chi các nhiệm vụ khác của ANQP**	*250*	**250**	**250**		-		
VI	**Chi quản lý nhà nước**	**89.309**	**86.471**	**27.770**	**1.161**	**58.701**	**807**	
1	**Chi Khối Đảng**	**9.533**	**10.054**	**9.174**	**291**	**880**	-	
1.1	Lương và các khoản có tính chất lương	**4.369**	**4.183**	4.183	788	-		
1.2	Chi Thường xuyên	1.130	**1.130**	1.130	113	-		
1.3	Chi Đặc thù của Thường trực	540	**660**	660	66	-		*
1.4	Chi hoạt động thường xuyên khác ngoài định mức biên chế của VP HU	520	**560**	560	56	-		
1.5	Phụ cấp ủy viên	1.288	**1.351**	471		**880**	-	
1.6	Kinh phí theo QĐ 856	420	**420**	420		-		
1.7	Kinh phí chăm sóc SKCB; Thăm hỏi cán bộ	300	**400**	400		-		
1.8	Kinh phí hoạt động BCV và phụ cấp BCV	174	**180**	180	8	-		
1.9	Hỗ trợ kinh phí triển khai chỉ thị 05 -BCT	77	**60**	60	6	-		
1.10	Hoạt động công tác đảng theo QĐ 99 của các chi bộ trực thuộc huyện ủy	104	**104**	104		-		
1.12	Hỗ trợ huyện ủy viên dự họp chi bộ	66	**66**	66	7	-		
1.13	Chi cho các ban chỉ đạo và hoạt động kiểm tra, giám sát	545	**520**	520	35	-		*Bao gồm BCĐ 94, BCĐ quy chế dân chủ, tôn giáo,... công tác kiểm tra, giám sát,....*
1,14	Chi khám sức khỏe, thăm quan,...cho lãnh đạo lão thành		**420**	420				
2	**Chi Khối MT - đoàn thể**	3.402	**3.865**	**3.865**	**144**	-		
a	Lương và các khoản có tính chất lương	**2.059**	**2.402**	2.402	144	-		
b	Chi thường xuyên	810	**810**	810	81	-		
c	Chi phụ cấp Ủy viên Mặt trận là người không hưởng lương	23	**23**	23		-		
d	Chủ trì giám sát phản biện và đặc thù MTTQ	130	**130**	130	13	-		-
e	Chi công tác tổ chức Hội nghị tiếp xúc cử tri của ĐB QH và ĐB HĐND tỉnh	*80*	**100**	100	10	-		
f	Chi hoạt động phong trào của đoàn thể, chính trị xã hội	300	**400**	400	40	-		
3	**Khối quản lý nhà nước**	10.729	**11.008**	**11.008**	**482**	-		
a	Lương và các khoản có tính chất lương	**6.209**	**6.188**	6.188	1.969	-		
b	Chi Thường xuyên	3.110	**3.310**	3.310	331	-		
c	Chi đặc thù của TT UBND	660	**660**	660	66	-		
+	Chi hoạt động của TT UBND	660	**660**	660	66	-		-
d	Chi các hoạt động thường xuyên khác ngoài định mức biên chế của VP HĐND - UBND	750	**850**	850	85	-		
4	**Chi hoạt động của Đại biểu Hội đồng**	4.548	**5.435**	**2.323**	**224**	**3.112**	**110**	
a	Phụ cấp đại biểu hội đồng	**2.064**	**2.050**	33	224	**2.017**		
b	Hoạt động HĐND huyện, xã	2.104	**2.065**	970	97	**1.095**	110	
c	Chi đặc thù TTHĐND *(bao gồm chi thăm hỏi)*	330	**380**	380	33	-		
e	Chi học hỏi kinh nghiệm	-	**400**	400	40	-		
e	Mua máy tính xách tay hoặc máy tính bảng cấp cho đại biểu HĐ		**540**	540	54			
5	**Chi ngân sách xã**	59.562	**54.672**	-		**54.672**	**698**	
a	Lương và các khoản có tính chất lương của CBCC cấp xã	**24.555**	**26.441**			**26.441**	1.221	
b	Khoán KP cho cán bộ không chuyên trách xã	6.547	**7.018**			**7.018**		
c	Khoán KP cho cán bộ không chuyên trách thôn	8.063	**5.212**			**5.212**		

Số tt	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán 2020	Cấp huyện		Cấp xã		Ghi chú
				Tổng dự toán	*Trong đó* *Trừ 10% tiết kiệm*	Tổng cộng	*Trong đó* *Trừ 10% tiết kiệm*	
A	B		1	2	3	4	5	6
d	Khoán KP cho các tổ chức chính trị thôn	8.374	**5.520**			**5.520**		
e	Chi đặc thù thị trấn	86	**86**			**86**	9	
f	Hỗ trợ hoạt động tổ quy tắc đô thị	250	**250**			**250**	-	
g	Chi Thường xuyên	7.046	**6.283**			**6.283**	628	
	Phân bổ chi thường xuyên theo định mức biên chế theo NĐ 34	5.472	**5.024**			**5.024**	502	
	Phân bổ theo chi tiêu thôn buôn tổ dân phố	524	**316**			**316**	32	
	Phân bổ theo định mức cán bộ không chuyên trách xã	300	**376**			**376**	38	
	Phân bổ theo định mức không chuyên trách thôn	192	**115**			**115**	12	
	Phân bổ hỗ trợ hoạt động các chi bộ trực thuộc theo 99	558	**452**			**452**	45	
k	Bổ sung kinh hoạt động đại biểu HĐND theo NQ 89	3.298	**2.706**			**2.706**	60	
h	Chi mục tiêu	1.344	**1.155**	-	-	**1.155**		
	Chi hỗ trợ hoạt động các thôn, buôn thuộc xã ĐBKK	460	**265**			**265**	-	
	Chi hỗ trợ chênh lệch HĐ công tác đảng giữa 99 và 84	*730*	**730**			**730**		
	Chi hỗ trợ Ban thanh tra nhân dân	*70*	**70**			**70**		
	Chi hỗ trợ công tác viên giảm nghèo xã ĐBKK	*84*	**90**			**90**		
6	**Chi hỗ trợ các hội đặc thù**	*585*	**615**	**577**	**20**	**38**		
a	Phụ cấp	**385**	**415**	377	20	**38**		
b	Chi hoạt động	200	**200**	200	20	-		
7	**Dự phòng tăng, giảm biên chế**	500	**507**	**507**		-		
8	**Dành 50% tăng thu thực hiện cải cách tiền lương**	**449**	**315**	**315**		-		
VII	**Chi sự nghiệp kinh tế**	**39.246**	**31.755**	**31.115**	**1.705**	**640**	**64**	
1	Lương và các khoản có tính chất lương	**27**	**984**	984	218	-		
2	Sự nghiệp địa chính	1.500	**1.500**	1.500	150	-		
3	Sự nghiệp nông nghiệp+ nông thôn	4.000	**4.000**	4.000	400	-		
4	Sự nghiệp định canh định cư	1.500	**1.500**	1.500	150	-		
5	Sự nghiệp khuyến nông + BVTV + Thú Y	1.000	**1.800**	1.800	180	-		
6	Sự nghiệp thị chính, thị tứ	3.200	**3.200**	3.200	320	-		
7	Chỉnh trang đô thị	5.000	**5.000**	5.000	-	-		
8	Sự nghiệp giao thông và hỗ trợ thị trấn làm đường ven đô *(Trong đó: SN giao thông 3 tỷ, hỗ trợ thị trấn làm đường ven đô 1 tỷ)*	5.000	**4.000**	4.000	400	-		
9	SN Kinh tế cấp xã	1.065	**640**	-		**640**	64	
10	KP hỗ trợ sửa chữa, duy tu các công trình nước sinh hoạt	500	**500**	500	50	-		
13	Quy hoạch chi tiết xây dựng giai đoạn 2017 - 2020	1.000	**500**	500	50	-		
14	Hỗ trợ ban ĐBDD tái định cư	200	-	-	5	-		
15	Hỗ trợ BCĐ 61 + hỗ trợ thành lập CLB	100	**100**	100		-		
16	Hỗ trợ quỹ Nông dân theo QĐ 673	100	**150**	150		-		
17	Hỗ trợ NHCS cho vay ủy thác theo CT 40-TC/TW	550	**500**	500		-		
18	Chi các hoạt động kinh tế khác	500	**500**	500	-	-		
19	Chi đo đạc, nộp quỹ đất từ nguồn cho thuê đất		**160**	160				
20	Chi mục tiêu	14.004	**6.721**	6.721		-		
	Kinh phí bù thủy lợi phí	2.970	-	-		-		
	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	2.534	**2.521**	*2.521*		-		
	Hỗ trợ kinh phí môi trường, thiết kế thị chính	2.000	-	-		-		
	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa giao thông liên xã khắc phục hậu quả thiên tai	6.500	-	-		-		
	Hỗ trợ kinh phí khắc phục chất lượng nước của trạm nước sinh hoạt huyện K rông pa	-	**4.200**	*4.200*				
VIII	**Sự nghiệp Lưu trữ**	890	**643**	**643**	**46**	-		
a	Lương và các khoản có tính chất lương	126	**179**	179	46	-		
b	Chi hoạt động	**64**	**64**	64	6	-		
c	KP chỉnh lý hồ sơ lưu trữ	700	**400**	400	40	-		
IX	**Chi sự nghiệp Môi trường**	4.607	**4.607**	**4.212**		**395**		-
X	**Chi sự nghiệp khoa học công nghệ**	350	**350**	**350**		-		
XI	**Các khoản chi khác**	**14.061**	**16.389**	**14.405**	**497**	**1.984**	**113**	-

Số tt	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán 2020	Cấp huyện		Cấp xã		Ghi chú
				Tổng dự toán	*Trong đó* *Trừ 10% tiết kiệm*	Tổng cộng	*Trong đó* *Trừ 10% tiết kiệm*	
A	**B**		**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**
1	Kinh phí khen thưởng 1% tổng chi TX	**1.656**	**1.656**	1.020		**636**		
2	KP phụ trách thôn buôn	**210**	**210**	210		-		
3	KP cho CB tăng cường (4 người)	36	**48**	48		-		
4	Hỗ trợ các ban chỉ đạo cấp huyện	700	**700**	700	-	-		
5	Hỗ trợ các cơ quan, đoàn liên ngành	1.000	**1.000**	1.000	-	-		
6	KP mua sắm 02 xe ô tô và mua sắm, sửa chữa trang thiết bị làm việc của một số đơn vị	4.000	**3.000**	3.000	300	-		
7	Chi khác ngân sách	1.839	**2.085**	957	-	**1.128**	113	
8	Chi hỗ trợ các cơ quan tổ chức thu phạt theo TT 153 và Thanh tra huyện	300	**300**	300	30	-		
9	KP tổ chức Đại hội, lễ hội lớn trong năm	2.000	**3.700**	3.700	-	-		
10	Mua sắm nâng cấp, bảo trì phần mềm CNTT	1.000	**820**	820	82	-		
11	Chi cải cách hành chính (HĐ Bưu điện)		**850**	850	85			
11	Chi nguồn thu phạt ATGT	220	**220**			**220**		
12	Bổ sung có mục tiêu	1.100	**1.800**	1.800	-	-	-	
	Hỗ trợ công tác phòng cháy, chữ cháy	1.100	**1.200**	1.200		-		
	Hỗ trợ KP xây dựng nhà làm việc công an xã	-	**600**	600				
B	**Chi đầu tư phát triển**	26.800	**29.100**	25.348		**3.752**	-	
1	Nguồn tỉnh phân cấp	17.600	**17.600**	17.600		-		
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	9.200	**11.500**	7.748		**3.752**		
C	**Dự phòng Ngân sách (2%)**	**8.580**	**7.601**	**6.271**		**1.330**		
Tổng cộng		**429.399**	**427.901**	**352.897**	**7.168**	**75.004**	**1.221**	

Biểu 01-DT

BẢNG PHÂN BỔ CHI TIẾT DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH 2020

(Kèm theo Quyết định số: 309 /QĐ - UBND ngày 31 / 12 / 2019 của UBND huyện Krông pa)

Đvt: triệu đồng

TT	Đơn vị	Dự toán giao thu năm 2017	Dự toán giao thu năm 2020	Trong đó																
				Thuế GTGT	Thuế TNDN	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	Tài nguyên	Phạt VPHC	Thu tiền SD Đất	Lệ phí trước bạ đất	Lệ phí trước bạ xe	Lệ phí môn bài	Phí và Lệ phí	Phí BVMT	Thuế TNCN	Thuế sd đất Phi NN	Tiền thuê đất, mặt nước	Thu khác và phạt	Thu tiền đất 5% đất công	Phạt ATGT
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*J*	*K*	*L*	*M*	*N*	*O*	*P*	*Q*	*R*	*S*	*T*	*U*
1	UBND TT Phú Túc	**3.356**	**10.878**	1.740		100			6.810	240		172	202		1.414	20		100		80
2	UBND xã IarSai	**104**	**241**	24					60	15		6	14		77			35		10
3	UBND xã IarSươm	**529**	**1.769**	164		10			1.100	45		26	50		224			70	70	10
4	UBND xã Chư Gu	**199**	**580**	17					250	25		4	85		109			70	10	10
5	UBND xã Đất Bằng	**91**	**164**	6					50	10		2	14		27			45		10
6	UBND xã IaMláh	**185**	**315**	11					150	20		3	10		41			30	40	10
7	UBND xã ChưĐrăng	**133**	**465**	25					250	25		7	13		105			30		10
8	UBND xã Phú Cần	**215**	**947**	40					700	20		7	10		110			50		10
9	UBND xã Iadréh	**66**	**158**	27					50	2		6	15		28			20		10
10	UBND xã iarMọk	**61**	**242**	16					100	10		5	13		43			25	20	10
11	UBND xã Chư Ngọc	**119**	**504**	28					260	23		4	18		126			35		10
12	UBND xã Uar	**189**	**319**	26					120	20		6	24		73			30	10	10
13	UBND xã ChưRCăm	**491**	**2.178**	160		30			1.600	40		27	34		225	2		40		20
14	UBND xã Krông Năng	**62**	**90**	8					-	5		1	18		28			20		10
	Cộng Khối xã	**5.800**	**18.850**	**2.292**	**-**	**140**	**-**	**-**	**11.500**	**500**	**-**	**276**	**520**	**-**	**2.630**	**22**	**-**	**600**	**150**	**220**
15	Chi cục thuế	17.285	**14.270**	7.908	710		610	120	-	-	2.550	224	180	70	1.070	28	800			
16	Phòng Tài chính - KH	117	**150**							-	-							150		
17	Phòng Thanh Tra	200	**300**															300		
18	Phòng VHTT	71	**70**															70		
19	Phòng Tài nguyên - MT	160	**130**															130		
20	Công An Huyện	1.685	**2.380**										300					280		1.800
21	Hạt kiểm lâm	550	**250**															250		
22	Chi cục Thi hành án Dân sự	265	**400**										400							
23	Phòng Kinh tế - hạ tầng	170	**100**															100		
24	P.giáo dục và các trường	1.250	-																	
25	Phòng Y tế	72	-																	
26	Trạm nước sinh hoạt	150	**150**										150							
27	VP HĐND -UBND	25	-																	
	Cộng khối CQ	**22.000**	**18.200**	**7.908**	**710**	**-**	**610**	**120**	**-**	**-**	**2.550**	**224**	**1.030**	**70**	**1.070**	**28**	**800**	**1.280**	**-**	**1.800**
	Tổng thu	**27.800**	**37.050**	**10.200**	**710**	**140**	**610**	**120**	**11.500**	**500**	**2.550**	**500**	**1.550**	**70**	**3.700**	**50**	**800**	**1.880**	**150**	**2.020**
	Tỉnh giao		**35.230**	10.100	710	140	250	100	10.500	500	2.550	500	1.550	50	3.700	50	800	1.800	80	1.850
	Tăng thu		**1.820**	**100**	**-**	**-**	**360**	**20**	**1.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**20**	**-**	**-**	**-**	**80**	**70**	**170**

BẢNG PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CHO UBND 14 XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2020

Biểu 02-DT

(Kèm theo Quyết định số: 309 /QĐ-UBND ngày 31 / 12 / 2019 của UBND huyện)

Đvt: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung	Kinh phí 2020	Kinh phí chi tiết (ngàn đồng)													
			Phú Túc	Iar Sai	Iar Suom	Chư Gu	Đất Bằng	Ia MLáh	C.DRăng	Phú Cần	Ia DReh	Ia RMọk	Chư Ngọc	Uar	Chư RCam	Kr.Năng
A	**Chi đầu tư phát triển (tiền SD Đất)**	**3.752.000**	-	**48.000**	**880.000**	**200.000**	**40.000**	**120.000**	**200.000**	**560.000**	**40.000**	**80.000**	**208.000**	**96.000**	**1.280.000**	-
B	**Chi thường xuyên**	**66.487.000**	**5.261.500**	**5.162.700**	**5.019.700**	**4.802.400**	**4.431.300**	**4.479.400**	**4.854.800**	**4.500.900**	**4.478.300**	**4.922.300**	**5.314.700**	**4.624.400**	**4.182.700**	**4.451.900**
1	Sự nghiệp Giáo dục - Đào Tạo	1.080.000	96.000	75.000	88.000	90.000	67.000	64.000	84.000	81.000	70.000	81.000	73.000	69.000	82.000	60.000
2	Sự nghiệp Môi trường	395.000	50.000	35.000	30.000	30.000	20.000	25.000	25.000	30.000	20.000	25.000	30.000	30.000	25.000	20.000
C	**Chi nguồn thu phạt ATGT**	**220.000**	**80.000**	**10.000**	**10.000**	**10.000**	**10.000**	**10.000**	**10.000**	**10.000**	**10.000**	**10.000**	**10.000**	**10.000**	**20.000**	**10.000**
D	**Dự phòng Ngân sách (2%)**	**1.330.000**	**104.000**	**103.400**	**100.400**	**96.300**	**89.100**	**89.500**	**97.200**	**90.300**	**89.800**	**98.800**	**105.000**	**92.700**	**84.000**	**89.500**
E	**Chi bổ sung có mục tiêu**	**3.215.000**	**486.000**	**241.000**	**239.000**	**239.000**	**204.000**	**161.000**	**238.000**	**186.000**	**192.000**	**216.000**	**210.000**	**224.000**	**180.000**	**199.000**
1	Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh"	780.000	72.000	67.000	61.000	61.000	49.000	45.000	55.000	50.000	49.000	55.000	61.000	61.000	45.000	49.000
-	*Ban công tác MT ở Khu dân cư*	450.000	52.000	42.000	36.000	36.000	24.000	25.000	30.000	30.000	24.000	30.000	36.000	36.000	25.000	24.000
-	*UBMT TQVN cấp xã*	330.000	20.000	25.000	25.000	25.000	25.000	20.000	25.000	20.000	25.000	25.000	25.000	25.000	20.000	25.000
2	Xã phức tạp về ANTT	120.000	20.000	-	20.000	-	-	-	20.000	20.000	-	-	-	20.000	20.000	-
3	Bs chênh lệch hoạt động ct đảng giữa QĐ 99-QĐ/TW và QĐ 84-QĐ/TW.	730.000	54.000	57.000	55.000	64.000	56.000	45.000	60.000	55.000	45.000	57.000	45.000	39.000	50.000	48.000
4	Chi hỗ trợ hoạt động các chi hội thôn, buôn thuộc xã ĐBKK	265.000	-	35.000	30.000	30.000	20.000		25.000		20.000	25.000	30.000	30.000		20.000
5	KP hoạt động cho tổ quỹ tác đô thị	250.000	250.000		-	-	-									
6	Bổ sung kinh phí hỗ trợ công tác huấn luyện DQTV	910.000	85.000	68.000	59.000	70.000	65.000	66.000	64.000	56.000	64.000	65.000	60.000	60.000	60.000	68.000
7	Chi hỗ trợ cộng tác viên giảm nghèo thuộc các xã ĐBKK	90.000		9.000	9.000	9.000	9.000		9.000		9.000	9.000	9.000	9.000		9.000
8	Ban chỉ đạo Thanh tra nhân dân	70.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
Tổng cộng năm 2020		**75.004.000**	**5.931.500**	**5.565.100**	**6.249.100**	**5.347.700**	**4.774.400**	**4.859.900**	**5.400.000**	**5.347.200**	**4.810.100**	**5.327.100**	**5.847.700**	**5.047.100**	**5.746.700**	**4.750.400**
10% tiết kiệm chi TX năm 2020		**1.221.000**	**125.000**	**88.000**	**95.000**	**96.000**	**79.000**	**74.000**	**88.000**	**83.000**	**79.000**	**87.000**	**87.000**	**81.000**	**85.000**	**74.000**